

PHẦN THỨ NHẤT

Vai trò của Ngành Công Thương trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước về kinh tế giai đoạn 1976 – 1980 (thời kỳ bao cấp)

Phần I MỞ ĐẦU

Vai trò của Ngành Công thương là nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước về Kinh tế nhằm điều tiết, khống chế, định hướng các đòn bẩy kinh tế, chính sách, là cánh tay thực hiện sứ mạng quản lý Nhà nước, tăng cường sức mạnh của hệ thống kinh tế Nhà nước và các công cụ kinh tế khác.

Giai đoạn 1976-1980 là thời kỳ vất vả chuyển mình về mặt kinh tế của nước ta, giai đoạn có nhiều va vấp và bất lợi, nhưng không có nghĩa là Ngành Công thương không nâng cao được hiệu lực của quản lý Nhà nước về kinh tế. Nói một cách nào đó, giai đoạn này đã thai nghén các bài học để nước ta tiến vào thời kỳ đổi mới.

Nói về giai đoạn 1976-1980 là nhắc lại các bài học kinh nghiệm của một thời quản lý nhà nước chông chéo và chưa tách khỏi quản lý kinh doanh. Tình trạng trên có nguyên nhân như: nền kinh tế nước ta chủ yếu là sản xuất nhỏ, năng suất thấp, chưa có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, trong khi nguồn lực viện trợ giảm dần, gặp khó khăn về cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào cũng như chuyển đổi cơ chế hành chính quân liêu bao cấp, lại thêm chiến tranh biên giới Tây Nam, chiến tranh biên giới phía Bắc và sự cấm vận bên ngoài.

Nói về giai đoạn 1976-1980 là nói về sức mạnh của sự đột phá về tư duy, xây dựng mầm mống bài học mới trên nền các sai lầm do bài học chủ quan duy ý chí gây ra.

Nhắc lại giai đoạn 1976-1980 để không phạm phải các sai lầm tương tự
Đó chính là lý do chọn thời kỳ bao cấp để thể hiện ý kiến cá nhân.

Phần II NỘI DUNG

1. Vị trí, chức năng của Bộ Công Thương

Vị trí và chức năng của Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại, bao gồm các ngành và lĩnh vực: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, dầu khí, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản, công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác, thương mại và thị trường trong nước; xuất nhập khẩu, thương mại biên giới, phát triển thị trường ngoài nước, quản lý thị trường, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử, dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý cạnh tranh, áp dụng các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

2. Vai trò của Ngành Công thương trong quản lý Nhà nước thời kỳ 1976 - 1980

a) Thực trạng vấn đề xây dựng và phát triển Công nghiệp - Thương mại thời kỳ 1976 - 1980

*** Trong công nghiệp**

Từ ngày 30 tháng 4 năm 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất và bước vào kỷ nguyên hoà bình xây dựng, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn lịch sử mới, ngành Công nghiệp Việt Nam đứng trước những thuận lợi, khó khăn cũng như những nhiệm vụ nặng nề và đã đạt được những thành tựu nhất định.

Toàn ngành công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh với khoảng 52 vạn cán bộ, công nhân viên. Cả nước có khoảng 2000 xí nghiệp. Kết quả sản xuất công nghiệp năm 1976 đạt giá trị tổng sản lượng tương đương 48 tỷ đồng. Nguồn nguyên liệu phụ thuộc nước ngoài, các ngành lệ thuộc hoàn toàn là cơ khí, hoá chất, dệt... Thiết bị nhập từ nhiều nguồn, trong đó của tư bản, của Liên Xô và Đông Âu, trong nước chế tạo chỉ khoảng 13%. Tình trạng không sử dụng hết công suất phổ biến

Ở miền Bắc đã hình thành một nền công nghiệp tự chủ với Cơ cấu công nghiệp đã phát triển tương đối, bao gồm các ngành công nghiệp nặng như điện, than, gang thép, chế tạo máy công cụ...; công nghiệp hoá chất đã sản xuất được xút, phân bón, thuốc trừ sâu...; công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm đã sản xuất được vải mặc, thuốc lá, đường mật, rượu, bia, đồ hộp... Nền công nghiệp miền Bắc có những hạn chế đáng kể: các ngành công nghiệp nặng then chốt còn nhỏ yếu, phát triển thiếu đồng bộ, chưa đủ khả năng trang bị hiện đại hoá cho các ngành kinh tế quốc dân, chưa gắn bó phục vụ tốt cho nông nghiệp; sản xuất chưa ổn định, chưa có cơ sở nguyên liệu trong nước vững chắc; chưa tạo được tích lũy và chưa có thị trường cho các sản phẩm của mình, nhất là công nghiệp nặng; trình độ quản lý còn thấp và chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hơn nữa cơ chế này lại bị chiến tranh kéo dài, làm cho sâu sắc thêm những nhược điểm cố hữu của nó.

Ở miền Nam có sự phát triển nhất định của công nghiệp, nhưng thiếu cân đối, nhất là thiếu các ngành công nghiệp nặng. Công nghiệp miền Nam được hình thành và phát triển gắn với chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ nên chiếm tỷ trọng không lớn, công nghiệp nhẹ chiếm 90% giá trị sản lượng của toàn ngành, được tập trung vào các lĩnh vực như đồ uống, thực phẩm, thuốc lá, dệt may... Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào nước ngoài về trang thiết bị thay thế và

nguyên liệu, một số cơ sở quy mô lớn, trang thiết bị khá hiện đại và năng suất cao, như trong các ngành công nghiệp điện tử và cơ khí chính xác.

Chủ trương phát triển công nghiệp trong thời kỳ 1976 - 1980

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng tháng 12-1976 đã xác định đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối phát triển công nghiệp nước ta trong giai đoạn mới như sau: *“Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới, kết hợp kinh tế với quốc phòng”*.

Đại hội cũng thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980) triển khai xây dựng chủ nghĩa xã hội và công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trên phạm vi cả nước.

Nhiệm vụ của công nghiệp

- (1) tiếp tục thực hiện đường lối công nghiệp hoá và xây dựng một bước cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế, hình thành cơ cấu kinh tế mới công - nông nghiệp;
- (2) khôi phục và phát triển sản xuất công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trang thiết bị và các hàng hoá tiêu dùng cho nhân dân;
- (3) thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp miền Nam, thống nhất quản lý và tổ chức công nghiệp trong cả nước.

Nhưng, sau những nỗ lực phát triển kinh tế theo đường lối công nghiệp hoá trên, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm, sản xuất công nghiệp lâm vào trì trệ, suy thoái.

Hội nghị trung ương 6 khoá IV năm 1979 đã chỉ ra những sai lầm trong lãnh đạo kinh tế, chủ yếu là quản lý kế hoạch hoá tập trung bao cấp, chưa kết hợp kế hoạch với thị trường, chưa khai thác sử dụng các thành phần kinh tế tư sản dân tộc và cá thể ở miền Nam, chậm khắc phục trì trệ, bảo thủ trong xây dựng các chính sách cụ thể, trong đó có chính sách phát triển công nghiệp, có biểu hiện giản đơn trong cải tạo hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Ngày 15/7/1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 254/NQ/TW về những công tác trước mắt ở miền Nam, hoàn thành việc xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh.

Ngày 04/9/1975 tiến hành Chiến dịch cải tạo tư sản miền Nam lần I.

Tháng 12/1976, chúng ta tiến hành Chiến dịch cải tạo tư sản lần II.

Hội nghị Bộ Chính trị tháng 3/1977 quyết định hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh miền Nam trong 2 năm 1977-1978. Thực hiện chủ trương này, công cuộc cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam được tiến hành thông qua các hình thức sau:

(1) Quốc hữu hoá và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh đối với các xí nghiệp công quản và xí nghiệp tư sản mại bản, tư bản bỏ chạy ra nước ngoài.

(2) Thành lập xí nghiệp công tư hợp doanh.

(3) Thành lập xí nghiệp hợp tác xã, gia công, đặt hàng:

Trong năm 1976, tư sản mại bản và tư sản lớn trong công nghiệp miền Nam bị xoá bỏ.

Năm 1978, chúng ta tuyên bố hoàn thành căn bản cải tạo tư sản công nghiệp loại vừa và nhỏ ở miền Nam, trong đó có việc xoá bỏ sự lũng đoạn của tư sản người Hoa.

Đến tháng 5/1979, tất cả các xí nghiệp công quản lúc đầu ở miền Nam đều đã được chuyển thành xí nghiệp quốc doanh.

Nhưng thực chất mới chỉ xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ trong công nghiệp mà chưa xác lập được quan hệ sản xuất mới trên thực tế. Việc hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa công thương nghiệp miền Nam chỉ diễn ra hình thức.

Trong những năm 1977-1978, việc cải tạo các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp miền Nam đã được thực hiện. Tiểu thủ công nghiệp tại những vùng tập trung và trong những ngành quan trọng đã được tổ chức lại và có bộ phận được đưa vào hợp tác xã.

Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp đang áp dụng trong công nghiệp đã ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế. Các xí nghiệp quốc doanh không có quyền chủ động trong sản xuất vì phụ thuộc vào kế hoạch Nhà nước về vật tư, tài chính; nguồn lực bao cấp của Nhà nước ngày càng hạn chế do các nguồn viện trợ bị cắt giảm.

Hội nghị trung ương lần thứ 6 khoá IV Ngày 26/9/1979 đề cập sự cần thiết quan tâm tới lợi ích vật chất của người lao động, tạo bước chuyển động trong sản xuất và đời sống, để cho sản xuất phát triển.

Phát triển công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976- 1980)

Đảng và Nhà nước rất quan tâm tới vấn đề phát triển công nghiệp, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ II (1976-1980), sản xuất công nghiệp phát triển đều trong 3 năm đầu, năm 1978 tăng cao nhất, sau đó giảm.

*** Trong thương mại**

Thị trường miền Nam trước giải phóng mang tính chất thị trường tư bản chủ nghĩa và tương đối phát triển, có quan hệ gắn bó với nhiều nước tư bản thế giới và khu vực. Tư sản mại bản là thế lực phản động nhất trong giai cấp tư sản ở miền Nam, có lợi ích gắn bó với chủ nghĩa đế quốc, hoạt động kinh doanh làm giàu, lũng đoạn thị trường và phục vụ cho guồng máy chiến tranh của Mỹ - Ngụy. Hệ thống độc quyền lũng đoạn thị trường của tư sản mại bản được tổ chức tinh vi và chặt chẽ trong các khâu trọng yếu: Từ xuất, nhập khẩu, thu mua nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển đến nắm quyền bán buôn, không chế bán lẻ hoặc ít nhất cũng nắm độc quyền làm tổng đại lý tiêu thụ hàng hoá, chi phối tư sản thương nghiệp và lực lượng tiểu thương làm mạng lưới tiêu thụ bán lẻ cho chúng. Giai cấp tư sản mại bản do nắm giữ một khối lượng lớn tài sản và hàng hoá trong tay nên vẫn tiếp tục thao túng thị trường miền Nam sau ngày giải phóng, gây ra những vụ đầu cơ, làm ăn phi pháp, làm mất ổn định đời sống kinh tế - xã hội. Tình hình đó đòi hỏi phải nhanh chóng xoá bỏ giai cấp tư sản mại bản. Chủ trương đó là hoàn toàn đúng đắn và đã được Nhà nước ta thi hành ở các thành phố lớn miền Nam vào những tháng cuối năm 1975 và năm 1976.

Thời gian đầu sau giải phóng, thị trường miền Nam lưu hành 3 loại tiền khác nhau: tiền của chế độ Sài Gòn cũ, tiền của Chính phủ cách mạng lâm thời và tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Lúc đầu, Nhà nước chủ trương tạm thời hạn chế việc buôn bán giữa hai miền. Đến năm 1976, nhu cầu giao lưu hàng hoá giữa 2 miền Nam - Bắc ngày càng tăng lên, quan hệ đó đòi hỏi phải được mở rộng. Vì vậy, những hạn chế buôn bán ban đầu đã được Nhà nước xoá bỏ dần trong thời gian sau đó.

Từ hoàn cảnh chiến tranh chuyển sang hoà bình, nhu cầu về tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong xã hội cũng khác trước về cơ bản. Điều đó đòi hỏi hoạt động của thương mại phải có sự thích ứng nhanh chóng với điều kiện mới của thị

trường, mở rộng kinh doanh với những phương thức tiên bộ, hàng hoá phong phú với chất lượng bảo đảm.

Tháng 5/1975, Tổng Nha Nội thương ra đời và ngày 26/5/1975 thành lập Sở Thương nghiệp thành phố Sài Gòn mới giải phóng. Tiếp sau đó là các Sở Thương nghiệp của các tỉnh, thành phố khác cũng được thành lập.

Lực lượng thương nghiệp quốc doanh phát triển nhanh chóng và lực lượng hợp tác xã tuy mới thời kỳ đầu xây dựng, nhưng đã từng bước vươn lên chiếm lĩnh thị trường, nhờ đó đã hạn chế được ở mức độ nhất định nạn đầu cơ, tích trữ và tình trạng hỗn loạn giá cả thị trường.

Công tác phân phối lưu thông gặp rất nhiều khó khăn. Thương nghiệp quốc doanh tuy phát triển nhanh, nhưng còn yếu, chưa có nhiều hàng hoá, kể cả hàng nông sản - thực phẩm và hàng công nghiệp tiêu dùng. Phương thức mua vào, bán ra còn lúng túng, gò bó. Các tổ chức thương nghiệp hợp tác xã đang thời kỳ đầu xây dựng, chưa đủ sức hỗ trợ cho thương nghiệp quốc doanh thu mua nắm nguồn hàng, phân phối bán lẻ và chi phối thị trường. Việc tổ chức quản lý thương nghiệp tư nhân còn bị buông lỏng. Việc theo dõi nắm tình hình thị trường chưa cụ thể và sát sao, do đó chưa kịp thời đối phó và ngăn chặn được các thủ đoạn phi pháp của gian thương.

Đầu năm 1978, Nhà nước thực hiện việc đổi tiền lần thứ 2 để thống nhất tiền tệ trong cả nước, tạo tiền đề thống nhất thị trường hai miền và công tác lãnh đạo hoạt động thương mại trong cả nước cùng có điều kiện tập trung thống nhất từ Trung ương. Thương nghiệp quốc doanh đã từng bước vươn lên giành lấy vị trí chủ đạo. Giao lưu hàng hoá giữa hai miền không ngừng được tăng cường và bổ sung cho nhau, mỗi năm càng thêm phát triển.

Hoạt động buôn bán đối ngoại trong bối cảnh đất nước thống nhất cũng có những thuận lợi mới. Từ đó, chúng ta có điều kiện và khả năng khai thác tiềm năng của cả nước về thiên nhiên cũng như lao động để đẩy mạnh xuất nhập khẩu.

Những năm 1976-1978, tình hình kinh tế đối ngoại nói chung và ngoại thương nói riêng diễn ra tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, từ cuối năm 1978 trở về sau, tình hình diễn biến có nhiều khó khăn phức tạp. Mỹ và một số nước khác đã có thái độ thù địch với nhân dân ta, thực hiện chính sách cấm vận, phân biệt đối xử. Họ ngừng viện trợ và đầu tư vào Việt Nam, ngừng các khoản tín dụng đã cam kết, thậm chí có nước có hành vi phá hoại nền kinh tế của nước ta. Trong lúc đó lại xảy ra cuộc chiến tranh biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc, làm cho đất nước ở trong tình trạng vừa hoà bình, vừa chiến tranh, gây khó khăn và mất cân đối nhiều mặt cho nền kinh tế. Thị trường biến động, giá cả hàng hoá tăng nhanh. Bên cạnh đó, quản lý kinh tế cũng như quản lý thương mại vẫn giữ cung cách của thời kỳ chiến tranh, mang nặng tính chất quan liêu bao cấp, tỏ ra kém hiệu quả.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn to lớn từ phía khách quan cũng như chủ quan, song điều đó cũng không hoàn toàn cản trở nền kinh tế của ta phát triển.

Năm 1977-1978, hai năm liền nông nghiệp cả 2 miền gặp thiên tai nặng nề, công tác thu mua năm nguồn hàng của thương mại không đạt yêu cầu. Công nghiệp thiếu nguyên liệu, vật tư, nhiên liệu.

Kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ 2 (1976- 1980) đạt mức thấp, quỹ hàng hoá của Nhà nước không đáp ứng nhu cầu, nhiều mặt hàng thiết yếu chỉ bảo đảm cung cấp được khoảng 50% tiêu chuẩn định lượng được phân phối bằng tem phiếu. Trong điều kiện thiếu hàng như vậy, ngành Thương mại đã cố gắng tập

trung được một lượng hàng cần thiết để ưu tiên cung cấp cho khu vực trực tiếp sản xuất, phục vụ lực lượng chiến đấu, một phần cho cán bộ công nhân viên.

Ở miền Nam, số người làm nghề bán buôn và dịch vụ tăng nhanh. Tư thương nắm quyền chi phối nhiều loại hàng hoá tiêu dùng. Nhìn chung, vào thời điểm đó, thương nghiệp quốc doanh đã không làm chủ được thị trường hàng nông sản – thực phẩm.

Đối với hàng tiêu dùng bán lẻ cung cấp, thương nghiệp quốc doanh đã trở thành kho hàng phân phối theo định lượng, ngân sách phải bù lỗ nặng nề. Giá hàng công nghiệp cũng dễ bất động kéo dài, nhất là hàng tiêu dùng thiết yếu và hàng nhập khẩu phục vụ sản xuất. Mức giá trong nước đối với hàng nhập khẩu không bù được giá vốn. Cơ chế thu bù chênh lệch ngoại thương đã làm cho ngân sách Nhà nước bù lỗ xuất khẩu ngày một tăng lên.

Hoạt động xuất nhập khẩu trì trệ, cán cân thương mại bị thâm hụt nặng nề kéo dài. Hoạt động xuất nhập khẩu theo cơ chế kế hoạch tập trung, Nhà nước độc quyền ngoại thương, thị trường chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa với cơ chế nghị định thư. Cả nước chỉ có khoảng 30 đơn vị, công ty nhà nước hoạt động xuất, nhập khẩu, với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu rất thấp. Do đó, phải hạn chế các nhu cầu nhập khẩu thiết bị, vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng thiết yếu cho phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, mà ở thời kỳ này, hầu hết các mặt hàng cung ứng cho thị trường trong nước phải thông qua nhập khẩu. Cân đối tiền – hàng và cung – cầu một số mặt hàng thiết yếu bị mất cân đối nghiêm trọng.

Trong hệ thống kế hoạch pháp lệnh, cơ chế kết hối ngoại tệ được thực hiện theo giá kết toán nội bộ với giá trị của đồng Việt Nam cao gấp nhiều lần so với giá trị thực; sự xơ cứng trong việc định giá vật tư, nguyên liệu, hàng hoá xuất, nhập

khẩu; các tổng công ty xuất nhập khẩu được phân công theo ngành hàng không gắn nhập khẩu với xuất khẩu; ngân sách hàng năm phải chi ra một khoản tiền lớn để bù lỗ cho hoạt động xuất, nhập khẩu.

Trên bình diện quốc tế, từ cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, thế giới diễn ra những biến đổi to lớn. Trước âm mưu “diễn biến hoà bình” của chủ nghĩa đế quốc, trước tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, xu thế toàn cầu hoá kinh tế, chạy đua về kinh tế, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có nhiều diễn biến phức tạp. Điều đó đã đặt hệ thống xã hội chủ nghĩa trước những thách thức mới. Việc vượt qua thách thức đó lại diễn ra trong bối cảnh hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Trong khi đó, các nước tư bản chủ nghĩa, tuy cũng phải đối phó với những nguy cơ mới, nhưng do có sự điều chỉnh cần thiết, đặc biệt là đã sử dụng được những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nên đã vượt qua được khó khăn, kinh tế có bước tăng trưởng đáng kể.

3. Hoạt động thực tiễn

a) Những hạn chế, khó khăn của công nghiệp và thương mại trong thời kỳ 1976 - 1980

Về công nghiệp

Công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu trong nước về trang thiết bị hiện đại hoá cho nền kinh tế và các hàng hoá tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân. Tuy đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp rất lớn và không ngừng tăng lên qua các năm, số lượng xí nghiệp công nghiệp cũng tăng nhanh, nhưng sản xuất công nghiệp và giá trị sản lượng lại tăng chậm.

Quan điểm xây dựng cơ cấu kinh tế thiên về phát triển công nghiệp nặng, những công trình quy mô lớn. Do vậy các nguồn vốn đầu tư của xã hội bị dàn trải, các công trình dở dang, chậm đưa vào sản xuất. Không tập trung đúng mức cho phát triển lương thực – thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu. Kết quả đầu tư mang lại hiệu quả thấp, xã hội lại thiếu những hàng hóa tiêu dùng thiết yếu.

Về thương mại

Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công nghiệp miền Nam, chưa quán triệt chính sách kinh tế nhiều thành phần, tư tưởng nóng vội muốn xoá bỏ ngay kinh tế tư nhân, nhanh chóng tập thể hoá những người kinh doanh nhỏ, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp. Điều này càng đẩy kinh tế vào tình trạng khó khăn, khốn đốn.



Hình 1. Phiếu cung cấp thịt thời bao cấp (Nguồn: Internet)



Hình 2. Chờ mua than – năm 1984 (Nguồn: Báo Tuổi Trẻ)

Cơ sở vật chất kỹ thuật của công nghiệp còn hết sức yếu kém, thiếu đồng bộ, cũ nát. Công nghiệp nặng không đáp ứng nhu cầu tối thiểu trang bị cho nền kinh tế quốc dân, công nghiệp nhẹ bị lệ thuộc từ 70-80% nguyên liệu nhập. Lao động xã hội chủ yếu là lao động thủ công. Nền kinh tế vẫn ở tình trạng sản xuất nhỏ, phân công lao động xã hội chưa phát triển, năng suất lao động xã hội thấp. Cơ cấu kinh tế chậm thay đổi, nền kinh tế mất cân đối nghiêm trọng. Sản xuất phát triển chậm, không tương xứng với chi phí và đầu tư. Sản xuất không đủ tiêu dùng, chưa có tích lũy từ nội bộ; quỹ tích lũy nhỏ, quỹ tiêu dùng phải dựa một phần vào nước ngoài.

4. Bài học từ thực tiễn trong thời kỳ bao cấp

a) Bài học từ tư duy chủ quan duy ý chí

Sau khi thống nhất đất nước và hoà bình lập lại, trong những năm 1976 –1980, do nhận định và đánh giá không sát tình hình, chỉ nhấn mạnh mặt thuận lợi mà không thấy do xuất phát điểm về kinh tế còn quá thấp, lại bị chiến tranh và cấm

vận, Đảng và Nhà nước đã duy ý chí đề ra các chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội và công nghiệp quá cao. Nhiều nhiệm vụ và chỉ tiêu phát triển công nghiệp đã không hoàn thành. Điều này gây nên bị động và lúng túng, đồng thời làm trầm trọng thêm những mất cân đối và căng thẳng trong nền kinh tế.

b) Bài học từ những đột phá trong quản lý kinh tế

Chậm đổi mới quản lý kinh tế, duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp của thời kỳ chiến tranh. Quản lý nhà nước chồng chéo và chưa tách khỏi quản lý kinh doanh. Điều đó làm cho các đơn vị kinh tế cơ sở, nhất là các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, trở nên lệ thuộc và trông chờ ỷ lại, thiếu năng động sáng tạo. Trong công nghiệp, chỉ sử dụng 50% công suất, chất lượng sản phẩm kém, hàng hoá tiêu dùng thiết yếu thiếu nghiêm trọng. Nhiều xí nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, ngân sách phải trợ cấp và bù lỗ. Các nguồn bao cấp của Nhà nước cũng ngày càng hạn chế. Nhiều ngành công nghiệp, kể cả công nghiệp nặng như điện, than, xi măng thời kỳ đầu có tăng trưởng nhờ còn vật tư, nguyên liệu dự trữ, nhưng sau đó giảm sút dần; đặc biệt, công nghiệp nhẹ thiếu nguyên liệu trầm trọng, công suất huy động chỉ đạt khoảng 30 - 50%. Tình hình ngày càng bộc lộ khuyết tật của cơ chế cũ và có nhu cầu đòi hỏi phải cải cách. Ở nhiều cơ sở và địa phương xuất hiện các nhân tố mới. Nhằm tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất phát triển, đã có hiện tượng “xé rào” thực hiện những tìm tòi, thử nghiệm sáng tạo cách làm ăn vượt ra khỏi cơ chế cũ.

Chi ngân sách nhà nước cho tiền lương tăng vọt, nhưng thu ngân sách lại không tăng bao nhiêu. Để cứu ngân sách, lượng tiền được phát hành hơn rất nhiều so với kế hoạch, lạm phát bùng nổ. Lương công nhân không có, vật tư, hàng hoá khan hiếm, sản xuất nông nghiệp sa sút, đầu tư trong công nghiệp giảm.

Kết quả sản xuất trong 5 năm 1976-1980 chưa tương xứng với sức lao động và vốn đầu tư bỏ ra; những mất cân đối của nền kinh tế quốc dân trầm trọng; thu nhập quốc dân chưa bảo đảm được tiêu dùng của xã hội; thị trường, vật giá, tài chính, tiền tệ không ổn định; đời sống của nhân dân lao động còn khó khăn. Lòng tin của quần chúng đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của Nhà nước giảm sút. Do cơ chế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu và bao cấp nên hiệu quả đầu tư cho công nghiệp thời kỳ này vẫn thấp. Đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng sản xuất vẫn chậm và không ổn định. Tình trạng làm không đủ ăn, thu chi ngân sách phải dựa vào vay và viện trợ nước ngoài.

Kinh tế đã có những dấu hiệu trì trệ và ách tắc, vẫn phải mất nhiều thập kỷ chờ đợi, đến mức phải dùng đến đột phá mới chuyển đổi được, thì đã chậm biết bao so với những quốc gia có khả năng thường xuyên điều chỉnh, nhờ có được những kênh thông tin nhanh nhạy từ cuộc sống đến não trạng...

Con đường đi từ ách tắc tới đột phá là con đường phải trả giá, bởi nhiều tài năng bị thải loại, nhiều ý tưởng sáng tạo bị vùi dập. Đó cũng là một sự mất mát lớn.

Tình thế đột phá cũng là tình thế không chấp hành chủ trương chung. Vì thế, nếu một mặt, đột phá giúp phát triển, mặt khác, cách phát triển không theo chủ trương đường lối đã để lại những bài học không nên dạy cho thế hệ sau: coi thường kỷ cương, coi thường thể chế, coi thường những quy tắc xã hội, coi trọng đồng tiền ...

Sau đổi mới khi xã hội đã xây dựng được những kỷ cương mới, phù hợp với quy luật rồi, thì những thói quen tự do là yếu tố kìm hãm sự phát triển.

Tình thế đột phá không thể hoạch định có tính chất chiến lược, dễ gặp những rủi ro trong giai đoạn giao thời, không có chuẩn mực để phân biệt được đâu là đúng đâu là sai, oan ức và tội phạm.

c) Bài học về giá

Khoản 2. Điều 15 Luật Giá số 11/2012/QH13, nêu danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá bao gồm: a) Xăng, dầu thành phẩm; b) Điện; c) Khí dầu mỏ hóa lỏng; d) Phân đạm; phân NPK; đ) Thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật; e) Vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; g) Muối ăn; h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; i) Đường ăn, bao gồm đường trắng và đường tinh luyện; k) Thóc, gạo tẻ thường; l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật. Một số nhóm mặt hàng, dịch vụ như nhà ở xã hội, nhà công vụ, điện, nước sinh hoạt.. do Nhà nước có thẩm quyền lựa chọn và quyết định từng loại hàng hóa, dịch vụ để thực hiện biện pháp bình ổn phù hợp với từng thời kỳ, ấn định giá khi thị trường có biến động

Điều đầu tiên cần quan tâm là theo lộ trình, giá than, điện sẽ thực hiện theo cơ chế thị trường. Do vậy, việc Nhà nước giữ vai trò định giá khiến dư luận phát sinh quan điểm cho rằng cách làm này khiến VN quay trở về thời kỳ bao cấp.

Điều thứ hai cần quan tâm là việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá. Quỹ bình ổn giá được thành lập từ đóng góp của người tiêu dùng do vậy, cần đánh giá tác động của quỹ tới thị trường và chính sách nói chung. Trong cơ chế thị trường thì các thành phần kinh tế phải bình đẳng với nhau. Do đó, cần tính toán thận trọng những nhóm hàng hóa do Nhà nước độc quyền định giá. Nhà nước đã cho phép thành lập quỹ bình ổn giá xăng dầu. Quỹ này đã góp phần đáng kể vào quá trình

ổn định giá bán lẻ, giảm thiểu các đợt tăng khi thị trường thế giới biến động. Tuy nhiên, quỹ bình ổn chưa bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Đồng thời, việc trích, lập và sử dụng cũng chưa đảm bảo tính công khai minh bạch.

Về vấn đề này Quốc hội cũng cho biết đối với danh mục một số nhóm hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, không ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng cũng như doanh nghiệp, nhà sản xuất. Về nguyên tắc, Nhà nước chỉ định giá sàn, giá trần hoặc khung chứ không ấn định mức cụ thể. Tuy nhiên, nếu không kiểm soát sẽ phát sinh tiêu cực, tái hiện thời kỳ bao cấp.

Phần III KẾT LUẬN

Trong thời kỳ bao cấp, Việt Nam qua cải tạo, nhưng nhiều thành phần kinh tế: kinh tế phụ, thị trường tự do, sản xuất nhỏ và tiểu thương vẫn tồn tại. Một đặc thù của Việt Nam là từ sau 1975, miền Nam vẫn là một xứ sở của nền kinh tế thị trường. Việt kiều gửi tiền về cho thân nhân hàng năm khoảng vài trăm triệu đôla, tạo ra vốn kinh doanh hoặc tạo thêm sức mua trong xã hội. Hàng hóa do Việt kiều gửi về, do lao động xuất khẩu và những thủy thủ tàu viễn dương mang về là nguồn cho thị trường tự do. Nguồn hàng này đã làm cho nền kinh tế Việt Nam không lâm vào tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng. Do đó, sự chuyển đổi ở Việt Nam từ thời kỳ bao cấp sang thời kỳ kinh tế nhiều thành phần trong giai đoạn tiền đổi mới và đổi mới diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu xét về những khía cạnh này thì Việt Nam thoát khỏi bao cấp không phải hoàn toàn là tạo dựng cái mới, mà là sự thừa nhận và là hợp pháp hoá kinh tế hàng hóa và cơ chế thị trường.

Bài học đột phá trong thời kỳ bao cấp là quá trình phản ánh cái logic của mối quan hệ từ thực tiễn đến tư duy, từ tư duy đến chính sách. Chính sách bắt đầu từ thực tiễn, với những mầm mống trong cuộc sống. Những kết quả tích cực của đột phá ở cơ sở đã góp phần rất đặc lực trong việc giải quyết những vấn đề lý luận và thuyết phục. Đột phá đi đến đổi mới không phải là “trạch hướng”, mà là mở đường đi đúng hướng. để thoát ách tắc. Từ đó bắt đầu có những thay đổi trong chính sách. Trở lại, những thay đổi của chính sách lại tạo điều kiện để tháo gỡ cho thực tiễn.

Vai trò của Bộ Công Thương trong quản lý Nhà nước thời kỳ bao cấp trong thời điểm mà quản lý Nhà nước gần như đóng vai trò chủ đạo 100% chi phối toàn bộ các lĩnh vực đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của người dân thì do tư duy chủ quan duy ý chí dẫn đến vai trò của Bộ Công Thương thành “gọng kềm” hạn chế kinh tế phát triển. Tuy vậy, qua giai đoạn đó cũng rút ra được bài học về đột phá trong quản lý Nhà nước.

Đột phá không có nghĩa là chống đối trực diện với chủ trương đường lối hiện hành, mà chỉ khai thác những tình tiết phù hợp trong các văn bản chính thức để làm điểm tựa, tìm những kẽ hở trong các văn bản đó để tạo chuyển biến có lợi cho sự phát triển nền kinh tế.

Thủ trưởng muốn đột phá phải có sự đoàn kết và nhất trí cao ở ngay cơ sở. Những nơi nào không khắc phục được sự bất đồng ý kiến thì đột phá sẽ là thảm họa và nguy cơ dồn cho người đứng đầu. Thủ trưởng là người đi tiên phong, với uy tín và quyết tâm cao, bằng tài năng chỉ đạo và tài năng ứng phó, người lãnh đạo cao nhất ở cơ sở phải là người đứng mũi chịu sào mới có thể tránh được những tai họa do cơ chế cứng nhắc cũ gây nên.

Muốn tạo đột phá, bao giờ cũng phải tranh thủ được sự đồng tình của một hoặc một vài người lãnh đạo cấp cao ở Trung ương. Dựa vào danh nghĩa đó, cộng với những kết quả tích cực trong thực tế của đột phá, tranh thủ thêm ngày càng nhiều sự đồng tình, giảm thiểu từng bước những sức ép của những quan điểm bảo thủ, tiến tới đồng thuận.

PHẦN THỨ NHÌ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nội dung học lớp Trung cấp Lý luận Chính trị- Hành chính có phần đi thực tế, Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến là điểm đến để học viên trong lớp có điều kiện tận mắt nhìn cảnh quan và trao đổi về cung cách làm ăn của một nhân vật khá đặc biệt, người có nhiều đóng góp về kinh tế cho địa bàn tỉnh Bình Dương và cũng tạo luồng dư luận quanh một số vấn đề đã xảy ra tại khu du lịch đã được ghi nhiều kỷ lục quốc gia này.

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ

1. Phần chuẩn bị

Lịch trình đi thăm quan Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến được Nhà trường và cán bộ lớp soạn thảo tỉ mỉ và chi tiết, các học viên được nhận kế hoạch và hồ hỏi chuẩn bị lên đường.

2. Hành trình chuyển đi

Xuất phát từ trường Cao đẳng Kinh tế Đối ngoại, chúng tôi ra khỏi thành phố bằng Quốc lộ 13 và thẳng tiến đến Nhà hàng 18E để tham dự một buổi học thực tế thú vị về các vấn đề có liên quan đến Lịch sử phát triển Ngành Công thương và Quản lý Thị Trường do ông Nguyễn Thành Danh Phó Chi cục trưởng – Chi cục Quản lý thị trường Bình Dương trình bày.

Buổi học đã cho chúng tôi rất nhiều thông tin thú vị không chỉ về Ngành Công thương, Quản lý Thị trường mà còn một số thông tin về An toàn thực phẩm, quản lý bán hàng đa cấp. Sau đó chúng tôi đến Khu du lịch Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến.

3. Nội dung các điểm tham quan trong chương trình

Do thời gian có hạn, và thời tiết vô cùng nóng, nắng chói chang, chúng tôi chỉ tham quan được vài điểm như: Kim điện, nhìn núi Bảo Sơn và ngắm dòng sông Bảo Giang xanh ngát... Những điểm còn lại chỉ là xem lướt qua từ vị trí xe do Khu du lịch chở đi.

4. Cảm nhận về chuyến đi

Chuyến đi mang đến nhiều ấn về một người có tâm huyết với lịch sử nước nhà, nơi đây có thể tổ chức nội dung học ngoại khóa cho học sinh về nhiều giai đoạn lịch sử từ thuở vua Hùng dựng nước.

Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến được ghi nhận tạo nhiều kỷ lục quốc gia như: ngôi đền lớn nhất, khách sạn dài nhất, núi nhân tạo cao nhất, sông nhân tạo dài nhất, biển nhân tạo rộng nhất, quảng trường lớn nhất, vườn thú có nhiều loại quý hiếm nhất và tồn kém nhất.

Tuy nhiên, trong chuyến đi, qua trao đổi thông tin, chúng tôi được biết thêm khá nhiều tin tức về sự giàu có, tài năng và khí chất lạ thường của Huỳnh Ngu Công (tên thật là Huỳnh Uy Dũng), và một vài tai nạn thương tâm đã xảy ra tại khu du lịch này.

Khu du lịch Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến đã từng có tin bị thanh tra, bị phạt do xây dựng trái phép, đồng thời ông Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng có đơn kiện Lãnh đạo tỉnh Bình Dương, tuyên bố đóng cửa khu du lịch.

5. Đánh giá kết quả chuyến đi

Với diện tích hơn 700 ha thì một chuyến thăm quan khoảng 2 giờ thật chỉ như con muỗi đậu trên mình voi. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn ngủi cộng với những thông tin trao đổi chúng tôi thật sự ngưỡng mộ ông ông Huỳnh Uy Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đại Nam .

Với vốn đầu tư ban đầu hơn 6000 tỉ đồng xây dựng Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến, ông Huỳnh Uy Dũng đã tạo lập được một điểm du lịch nổi tiếng và đóng góp lợi nhuận để phát triển kinh tế cho tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông cũng là người gây ra nhiều thông tin trái chiều trong dư luận quần chúng về phương diện kinh tế.

Giá cả trong khu du lịch còn khá đắt đỏ, điều đó cũng không phải là đáng ngạc nhiên vì chi phí đầu tư ban đầu và chi phí bảo tồn, bảo quản quá cao. Người thụ hưởng phải có nhiệm vụ chi trả cho dịch vụ mà Khu du lịch đã tạo nên.

Nhiều điểm trong khu du lịch không hoạt động, có lẽ do hiện nay không phải mùa du lịch nên cắt giảm để ổn định và kiểm soát được chi phí mỗi ngày.

Lực lượng nhân viên của Khu du lịch khá đông, chi phí để trả lương hàng ngày không hề nhỏ. Theo đánh giá cá nhân, lực lượng nhân viên khá thân thiện và siêng năng vì khu du lịch rất rộng và sạch.

Nhược điểm lớn nhất ở đây, có lẽ là cây xanh còn ít, trên quảng trường rất rộng và nắng gắt, khâu thiết kế mảng xanh cho Khu du lịch chưa đạt yêu cầu. So sánh với những nơi chúng tôi từng đến ở Singapore, trên từng con đường, trước sân nhà, từng góc phố tất cả đều chăm chút bằng cây cỏ, tạo nên một mảng xanh bất tận trong thành phố như một công viên khổng lồ. Nơi đây là công viên, là khu du lịch mà tỉ lệ cây xanh quá thấp. Nhược điểm này làm giảm hẳn một lượng du khách đặc biệt là khách nước ngoài đến thăm quan. Nếu khắc phục được nhược điểm này thì doanh thu của khu du lịch chắc chắn sẽ tăng cao do thu hút được thêm nhiều khách đến thăm quan và lưu trú lại tại khu khách sạn có lối kiến trúc khá độc đáo ở đây.

Ưu điểm của nơi đây là tạo nên một quần thể du lịch nhân tạo khổng lồ, nhưng theo ý cá nhân, đây cũng chính là nhược điểm đối với du khách nước ngoài. Khách nước ngoài chuộng vẻ hoang sơ, khung cảnh tự nhiên, họ thích tắm biển thật hơn là biển nhân tạo với nước biển mặn được pha chế từ muối biển vùng

Vĩnh Hảo – Tuy Phong – Bình Thuận và các khoáng chất hòa tan, với sóng biển được tạo bằng hơi gió.

III. KẾT LUẬN

Với chuyến đi thăm quan này chúng tôi được biết thêm nhiều điều xoay quanh vấn đề làm ăn kinh tế và quản lý Nhà nước về kinh tế đối với một điểm du lịch khá đặc biệt.

Chúng tôi muốn trở lại nơi này vào một thời điểm khác thích hợp hơn, để có điều kiện nhìn ngắm các nét khắc trên cửa, trên cột, tham gia các trò chơi, tận hưởng các dịch vụ của Khu du lịch.

Và sau hết, với sự cảm nhận tâm huyết của một con người khá đặc biệt – Ông Huỳnh Uy Dũng- đối với nền kinh tế địa phương chúng tôi mong muốn khu du lịch phát triển tốt hơn, hài hòa hơn với thiên nhiên và cung cấp những dịch vụ tốt đẹp nhất cho khách du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nghị định số 95/2012/NĐ-CP, ngày 12 tháng 11 năm 2012, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

[2]. Luật Giá số 11/2012/QH13, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012.

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT	1
Phần I MỞ ĐẦU	1
Phần II NỘI DUNG	2
1. Vị trí, chức năng của Bộ Công Thương	2
2. Vai trò của Ngành Công thương trong quản lý Nhà nước thời kỳ 1976 - 1980	2
3. Hoạt động thực tiễn	11
Phần III KẾT LUẬN	17
PHẦN THỨ NHÌ	20
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	20
II. NỘI DUNG KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ	20
1. Phần chuẩn bị	20
2. Hành trình chuyển đi	20
3. Nội dung các điểm tham quan trong chương trình	21
4. Cảm nhận về chuyến đi	21
5. Đánh giá kết quả chuyến đi	21
III. KẾT LUẬN	23
TÀI LIỆU THAM KHẢO	24